

VẤN ĐỀ Ý THỨC DÂN TỘC TRONG GIÁO DỤC QUỐC VĂN Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1945 VÀ BÀI HỌC CHO THỜI KÌ TOÀN CẦU HÓA HIỆN NAY

Đoàn Nguyễn Thùy Trang^{1*}

THE ISSUE OF NATIONALISM IN NATIONAL LITERATURE EDUCATION IN VIETNAM BEFORE 1945 AND THE LESSONS FOR THE AGE OF GLOBALIZATION

Doan Nguyen Thuy Trang^{1*}

Tóm tắt – Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, hệ giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam đã có những biến đổi nhất định. Xuất phát từ tình hình đó, từ góc nhìn văn hóa học, thông qua khảo sát nội dung tư liệu sách, báo, tạp chí trước năm 1945, tác giả nghiên cứu vấn đề giáo dục quốc văn ở Việt Nam trên các phương diện ngôn ngữ, tài liệu, nội dung giảng dạy, từ đó rút ra một số bài học về giáo dục ý thức dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế hiện nay.

Từ khóa: giáo dục quốc dân, Quốc ngữ, toàn cầu hóa, ý thức dân tộc.

Abstract – In the current globalization context, Viet Nam's traditional cultural values have had changes. Stemming from that situation, through content analysis of materials on books, newspapers and magazines before 1945, the author studies the issue of national literature education in Viet Nam based on the aspects of language, documents and teaching content, initially draws some lessons from the education of national consciousness in the current international integration process.

Keywords: globalization, nationalism, national language, national literature education.

I. MỞ ĐẦU

Toàn cầu hóa đã và đang là xu hướng không thể thay đổi của thế giới ngày nay. Trong sự tiếp xúc đa văn hóa giữa các quốc gia, nhiều giá trị mới được tự thành, nhưng cũng không ít giá trị đạo đức truyền thống cũng như bản sắc văn hóa của các quốc gia, dân tộc biến đổi theo cả chiều hướng tích cực lẫn tiêu cực.

Việt Nam cũng không ngoại lệ trong số đó. Trong khi hội nhập với thế giới, sự giao thoa văn hóa ở Việt Nam đã trở nên mạnh mẽ hơn, tạo điều kiện để tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới. Tuy nhiên, trong sự tiếp xúc văn hóa đó, ý thức dân tộc có nguy cơ bị xói mòn, lu mờ khi nhiều người nặng về tư duy hướng ngoại, xem nhẹ các giá trị truyền thống và văn hóa dân tộc; ngôn ngữ bị biến dạng bởi lối du nhập tiếng nước ngoài. Mối quan hệ giữa các giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại đang trở thành vấn đề lớn mà Việt Nam cũng như các quốc gia khác phải đối mặt và cần phải có sự ứng xử phù hợp.

Bối cảnh Việt Nam hội nhập trong thời kì toàn cầu hóa ngày nay đã có nhiều điểm khác với giai đoạn trước năm 1945. Tuy nhiên, trên bình diện văn hóa, chúng tôi có thể nhận diện những đặc điểm ít nhiều tương đồng giữa hai bối cảnh này. Đó là những giai đoạn mà văn hóa Việt Nam có sự tiếp xúc mạnh mẽ với các nền văn hóa khác, dẫn tới những thay đổi về quan hệ văn hóa.

¹Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày nhận bài: 22/6/2021; Ngày nhận kết quả bình duyệt: 23/9/2021; Ngày chấp nhận đăng: 16/11/2021

*Tác giả liên hệ: trangdnt.sg@gmail.com

¹Ho Chi Minh City Cadre Academy

Received date: 22nd June 2021; Revised date: 23rd September 2021; Accepted date: 16th November 2021

*Corresponding author: trangdnt.sg@gmail.com

Việc chuyển đổi từ quan hệ văn hóa khu vực (với Trung Hoa, Ấn Độ) sang quốc tế hóa (với Pháp, Mĩ) đầu thế kỉ XX, rồi từ quốc tế hóa sang toàn cầu hóa (tiếp xúc đa văn hóa) như hiện nay đã tạo không ít những biến đổi của hệ giá trị và cấu trúc văn hóa. Trong các quá trình đó, ý thức quốc gia dân tộc nổi lên thành một vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc lựa chọn, ứng xử phù hợp với các mối quan hệ giữa nội sinh và ngoại sinh, giữa truyền thống và hiện đại.

Những điều nêu trên cho thấy giáo dục ý thức dân tộc vẫn là vấn đề có tính khoa học và cấp thiết hiện nay. Trong bài viết này, chúng tôi mong muốn góp một vài suy nghĩ về sự cần thiết phải có một nhận thức đúng mức về giáo dục ý thức dân tộc để từ đó định hình những nội dung và tài liệu, phương tiện giảng dạy phù hợp. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu vấn đề ý thức dân tộc trong giáo dục quốc văn trước năm 1945, đặc biệt là trong ba thập niên đầu thế kỉ XX, trong bối cảnh tiếp xúc văn hóa Đông – Tây mạnh mẽ để rút ra một số ý nghĩa và bài học trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Vấn đề quốc văn không thật rõ ở các quốc gia có hệ thống chữ viết và ngôn ngữ ổn định. Tuy nhiên, quốc văn trở thành ‘vấn đề’ ở thời điểm các quốc gia trải qua sự thay đổi hệ thống kí tự chữ viết. Việt Nam thời kì đầu thế kỉ XX có thể là một trường hợp điển hình khi hệ thống kí tự cũ là chữ Hán dần dần bị xóa bỏ, thay thế bằng hệ thống kí tự Latin mới (Quốc ngữ). Điều này đặt ra nhu cầu thiết lập từ vựng mới, cú pháp mới, văn phong mới để diễn đạt tư duy, cảm xúc của cá nhân và cộng đồng. Vì vậy, việc xây dựng và phát triển một nền quốc văn mới là một nhu cầu hết sức cấp thiết trong các xã hội chuyển đổi như ở Việt Nam, trong đó không thể thiếu vai trò tiên phong và dẫn dắt của trí thức đương thời, gồm cả cựu học lẫn tân học.

Là một trong những vấn đề lớn của văn hóa Việt Nam đầu thế kỉ XX, quốc văn được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Nhiều công trình nghiên cứu đã giới thiệu chân dung các học giả, nhà biên khảo, dịch thuật tiêu biểu trong buổi đầu của nền quốc văn mới như *Phê bình và cáo luận* [1], *Việt Nam văn học sử yếu* [2], *Nhà văn hiện*

đại [3]. Thiếu Sơn quan niệm cần dùng quốc văn để chấn hưng quốc học, rằng vận mệnh nước Nam nằm ở văn Quốc ngữ. Ông đánh giá cao những đóng góp của Phạm Quỳnh – chủ bút Nam Phong tạp chí; là một trong ba nhân vật có ảnh hưởng đến văn phong thời bấy giờ (gồm Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh và Tản Đà), góp phần làm cho báo chí Việt Nam, được thực hiện bởi những nhà báo tâm huyết, trở thành tiền đề xây dựng nền văn học [1, tr.17-18]. Trong cuốn *Việt Nam văn học sử yếu* (1941), Dương Quảng Hàm cho rằng: ‘Từ khi người nước ta tiếp xúc với văn hóa Âu Tây, mới biết trọng quốc văn và luyện tập cho nền quốc văn ấy thành lập’ [2, tr.411]. Ông cũng chỉ ra năm đặc trưng (mà ông gọi là ‘tính cách’) của nền quốc văn mới [2, tr.413]. Đánh giá về những học giả đã có công xây dựng nền quốc văn mới như Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh, Dương Quảng Hàm viết: ‘Tuy văn nghiệp của mỗi người có tính cách riêng, nhưng hai ông đều có công với việc thành lập quốc văn vậy’ [2, tr.419]. Kế thừa những kết quả nghiên cứu về vai trò, đặc điểm, các cá nhân nổi bật của nền quốc văn Việt Nam, chúng tôi sẽ khảo sát thêm về ý thức dân tộc trong một khía cạnh hẹp hơn, đó là vấn đề giáo dục quốc văn trong các mô hình giáo dục từ đầu thế kỉ XX đến trước năm 1945.

Cũng liên quan đến quốc văn, khá nhiều công trình khác đã đề cập đến tiến trình phát triển của quốc văn như *Việt Nam giản ước tân biên* [4], *Bảng lược đồ văn học Việt Nam* [5], *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 - 1930* [6], *Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam vào nửa đầu thế kỉ XX* [7]. Phong Lê (1998) cho rằng: ‘Không đầy hai thập niên đầu thế kỉ, trong những thức nhận mới của đất nước, nền văn chương – học thuật của dân tộc bỗng chuyển sang một mô hình khác – mô hình Quốc ngữ, với sức chuyên chở và phổ cập được trao cho phong trào báo chí, xuất bản bỗng lần đầu tiên xuất hiện và sớm trở nên sôi nổi như chưa bao giờ có trong ngót nghìn năm nền văn chương học thuật cổ truyền’ [7, tr.387]. Các công trình văn học sử trên đã tập trung làm rõ sự vận động, sự biến chuyển của văn học giai đoạn này: vận động biến chuyển trong ngôn ngữ, trong hình tượng, trong thể loại, trong từng tác phẩm, tác giả, từng dòng văn học, vận động biến chuyển theo hướng đi từ văn học cổ truyền sang

văn học hiện đại.

Một số bài báo đã xem xét sự biến đổi của hệ thống ngôn ngữ và nền văn học Việt Nam giai đoạn đầu thế kỉ XX trong mối quan hệ văn hoá Đông – Tây. Chẳng hạn bài viết *Ba thập niên đầu thế kỉ XX và sự hình thành trường văn học ở Việt Nam* của Phạm Xuân Thạch [8], *Tác động văn hoá của quá trình thay đổi từ chữ Hán – Nôm sang chữ Quốc ngữ: từ góc nhìn của Philippe Papin đến những gợi nhắc cho Việt Nam hôm nay* của Lê Trọng Đại [9], *Tiếp nhận văn học Pháp ở Việt Nam thời kỳ đầu đến năm 1975 (dưới góc nhìn của lý thuyết phức hệ)* của Nguyễn Duy Bình [10], *Vietnamese cultural identification as reflected in three writing system* của Dao Tuyet Thao [11]. Những bài viết này đề cập đến sự phát triển của nền quốc văn trên những bình diện khác nhau nhưng chưa đề cập đến vấn đề giáo dục quốc văn trong giai đoạn trước năm 1945.

Trong khi đó, ở các công trình nghiên cứu về giáo dục trước năm 1945, có cuốn *Giáo dục Việt Nam thời cận đại* của Phan Trọng Báu [12] chủ yếu khảo sát mục đích giáo dục, cấu trúc chương trình, đặc điểm của hệ thống giáo dục thời Pháp thuộc, trong đó có hệ thống trường Pháp – Việt. Các công trình này cũng đề cập một vài nội dung liên quan đến giáo dục quốc văn. Phan Trọng Báu đánh giá sau cải cách giáo dục lần thứ hai (1917), nội dung của môn quốc văn ‘được biên soạn công phu hơn’, các soạn giả đã ‘đưa vào chương trình những bài văn tiếng Việt phong phú về nội dung và hấp dẫn về hình thức hơn’ [12, tr.121], trong đó, tác giả có nhắc đến các tài liệu sách giáo khoa như *Quốc văn giáo khoa thư*, *Luân lý giáo khoa thư*, *Quốc văn trích điểm...* Đây là tiền đề để chúng tôi khảo sát về ý thức dân tộc thông qua các tài liệu giáo khoa này, mà phần lớn các công trình trên chưa có điều kiện khảo sát sâu.

Đối với mô hình Trường Đông Kinh Nghĩa Thục (1907), khá nhiều nghiên cứu về đóng góp của tổ chức này đối với sự phát triển của văn hóa Việt Nam đã được thực hiện như *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng Tám* của Trần Văn Giàu [13], *Quá trình chuyển biến tư tưởng của Nho sĩ Việt Nam của Trần Thị Hạnh* [14]; *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hoá, xã hội, tư tưởng đầu thế kỉ XX* của Chương Thâu [15], *Tính hiện đại và sự chuyển biến của văn hoá Việt Nam thời*

cận đại của Đỗ Quang Hưng và Trần Việt Nghĩa [16]. Đáng chú ý là trong công trình *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hoá, xã hội, tư tưởng đầu thế kỉ XX*, đánh giá đóng góp của Đông Kinh Nghĩa Thục trong lĩnh vực quốc văn, Chương Thâu cho rằng: ‘Trường Đông Kinh Nghĩa Thục đã làm cho người Việt lần đầu tiên trong lịch sử chấp nhận ồ ạt một thứ chữ mới căn cứ vào mẫu tự Latinh làm văn tự quốc gia’ [15, tr.87]. Phần lớn các nghiên cứu trên đều khẳng định vai trò của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục đối với việc cổ vũ học chữ quốc ngữ cũng như tác động đối với hoạt động cải cách văn hoá – xã hội. Các nghiên cứu này đã khẳng định tầm quan trọng về sự chuyển biến nhận thức của trí thức Đông Kinh Nghĩa Thục từ ý thức hệ phong kiến sang tư tưởng dân chủ tư sản trên tinh thần yêu nước. Sự phát triển về tư tưởng đó cũng dẫn dắt ý thức dân tộc của tổ chức này trong các hoạt động có liên quan đến giáo dục quốc văn.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Khái niệm ý thức dân tộc (nationalism), theo Hearn (2006), có thể được hiểu theo nhiều khía cạnh khác nhau: là một cảm xúc, là ý thức về bản sắc, hệ tư tưởng, phong trào xã hội hoặc một quá trình lịch sử. Hearn cho rằng ý thức dân tộc có thể đồng thời là tất cả những điều trên, mặc dù trong một số trường hợp nhất định, trong các phương pháp tiếp cận khi nghiên cứu, sẽ có xu hướng hướng sự chú ý đến một vài khía cạnh này hơn các khía cạnh kia [17, tr.6-7]. Đối với Anderson, quốc gia là một ‘cộng đồng trong tâm tưởng’ (imaged community), vì các thành viên của quốc gia sẽ không bao giờ biết hầu hết các thành viên đồng bào của mình, nhưng trong tâm trí của mỗi người đều có hình ảnh về sự hiệp thông giữa họ [18, tr.6], được hình thành dựa trên mối quan hệ gắn kết tưởng tượng nhờ sự chia sẻ những niềm tin chung về chủ quyền, ranh giới địa lí, sắc tộc, văn hoá, ngôn ngữ... từ đó hình thành nên một cộng đồng chung với ý thức dân tộc, bản sắc dân tộc. Như vậy, theo Anderson, ý thức dân tộc là ý thức về một ‘cộng đồng trong tâm tưởng’ với tư cách là một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Ảnh tượng cơ bản về một quốc gia được hình thành dựa trên mối quan hệ gắn kết tưởng tượng được xác định bởi ngôn ngữ, sắc tộc

và niềm tin văn hóa được chia sẻ. John D. Phan khi bàn về quan niệm dân tộc của Anderson cho rằng việc chuẩn hóa và quảng bá chữ viết là một công cụ mạnh mẽ để tự thể hiện ý thức dân tộc [19]. Vận dụng quan điểm của Anderson, trong bài báo này, chúng tôi xem xét ý thức dân tộc của trí thức bản địa Việt Nam được thể hiện như thế nào trong các mô hình giáo dục trước năm 1945 thông qua việc lựa chọn ngôn ngữ giảng dạy, biên soạn tài liệu và xây dựng chương trình, nội dung giảng dạy.

Quốc văn được Đào Duy Anh định nghĩa là ‘văn tự của bản quốc’ [20, tr.518]. Đầu thế kỷ XX, sự xuất hiện của thuật ngữ ‘quốc văn’ được Ngô Đức Kế giải thích trong bài viết ‘Nền quốc văn’ trên tờ Hữu Thanh số 12, ngày 15/4/1924 như sau: ‘Mười mấy năm nay, các nhà tân học cự học đều biết rằng muốn khai thông phong khí cho dễ, truyền bá văn minh cho mau thì phải dùng tiếng mình viết chữ mình. Lại thấy vừa lúc Hán văn đã không dùng mà thi cử, mà Pháp tự đang lúc mới học vỡ lòng, văn chương láo nháo, nhân vật nhỏ nhãng, học giới nước mình không khác gì nhà nông vào lúc thanh hoàng bắt tiếp. Lúc ấy mới dùng chữ Quốc ngữ mà làm luận văn, dùng Quốc ngữ mà dịch truyện chép sử, rồi trên những tờ nhật báo và đầu miệng các sĩ phu mới xuất phát ba chữ ‘nền quốc văn’ (dẫn theo [21, tr.225]). Năm 1927, khi kỉ niệm 10 năm ra đời, Nam Phong tạp chí ghi nhận: ‘Tiếng ‘quốc văn’ dùng để chỉ văn Quốc ngữ cũng mới thông dụng tự năm 1917 trở đi’ [22, tr.1]. Như vậy, quốc văn, theo cách hiểu của thời kì này là ‘văn Quốc ngữ’, đã bắt đầu được đề cập vào thập niên 1910. Trong bài viết này, chúng tôi cũng chọn cách hiểu quốc văn là ‘văn Quốc ngữ’ gồm văn tự và văn chương Quốc ngữ nhằm xem xét vấn đề trong điều kiện lịch sử cụ thể của nó.

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, chúng tôi khảo sát nhận thức của trí thức có liên quan đến hai mô hình giáo dục trước năm 1945 bao gồm: Trường Đông Kinh Nghĩa Thục và hệ thống trường Pháp – Việt. Sở dĩ chúng tôi chọn các mô hình này vì trước năm 1945, đây là các mô hình giáo dục có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa – xã hội, trong đó có sự phát triển quốc văn. Việc tìm hiểu ý thức dân tộc trong giáo dục quốc văn ở các mô hình giáo dục này là cần thiết để làm rõ mức

độ, tính chất của nó, từ đó rút ra ý nghĩa đối với nền văn hóa. Trong phạm vi bài báo, chúng tôi sẽ khảo sát ý thức dân tộc của các trí thức Nho học tại Đông Kinh Nghĩa Thục về giáo dục quốc văn, thông qua các tác phẩm thơ văn của tổ chức này như Văn minh tân học sách, Quốc dân độc bản... được Chương Thuần tập hợp và giới thiệu trong công trình *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hoá, xã hội, tư tưởng đầu thế kỉ XX* [15]. Để tìm hiểu ý thức dân tộc của trí thức bản địa liên quan đến giáo dục quốc văn trong hệ thống trường Pháp – Việt trước năm 1945, chúng tôi sẽ khảo sát tư liệu sách, báo, tạp chí có thể hiện vấn đề này. Trong đó, chúng tôi tập trung khảo sát tư liệu báo chí trên Nam Phong tạp chí (1917-1934) vì tờ báo có chủ trương rõ ràng về vấn đề giáo dục quốc văn, đồng thời khảo sát một số tư liệu sách giáo khoa được biên soạn và sử dụng trong hệ thống trường Pháp – Việt trước năm 1945 như *Luân lý giáo khoa thư* (bản in năm 1928) [23] và *Quốc văn giáo khoa thư* (bản in năm 1930) [24] của Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận do Nha học chính Đông Pháp xuất bản; *Quốc văn trích diễm* [25] và *Việt Nam văn học sử yếu* [2] của Dương Quảng Hàm. Trong bài viết này, đối với *Quốc văn trích diễm* [25], chúng tôi sử dụng bản in lại năm 1952 tại Sài Gòn do Bốn Phương xuất bản, còn *Việt Nam văn học sử yếu* [2] cũng là bản in lại do Trung tâm Học liệu xuất bản năm 1968 tại Sài Gòn. Các bản này được nhà xuất bản công bố là in lại theo bản gốc.

Chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích nội dung (content analysis) đối với tư liệu thu thập được về việc lựa chọn ngôn ngữ giảng dạy, biên soạn tài liệu và xây dựng chương trình, nội dung giảng dạy trong mô hình Trường Đông Kinh Nghĩa Thục và hệ thống trường Pháp – Việt. Phương pháp phân tích nội dung được xem là phương pháp khách quan, hệ thống về một tập hợp thông tin (có thể là văn bản) để từ đó rút ra ý nghĩa và mục tiêu nghiên cứu [26].

IV. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

A. Ý thức dân tộc trong giáo dục quốc văn tại Trường Đông Kinh Nghĩa Thục

Đông Kinh Nghĩa Thục là một trường học được thành lập ở Hà Nội tháng 3/1907 theo mô hình

Trường Khánh Ứng Nghĩa Thục (Keio Gijuku) của Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi) – trường tư thục theo phong cách phương Tây đầu tiên của Nhật Bản thành lập năm 1858 với hi vọng rằng Keio sẽ hoạt động như động lực của sự khai sáng. Đông Kinh Nghĩa Thục do các nhà Nho cựu học như Nguyễn Quyền, Lương Văn Can, Phan Châu Trinh sáng lập và tổ chức hoạt động, dù chỉ tồn tại trong gần một năm nhưng có ảnh hưởng sâu rộng đến các phong trào cải cách văn hóa – xã hội đầu thế kỉ XX.

Từ những hiểu biết thông qua tân thư, tân văn về quy luật tiến hóa, nhận thức mới về một quốc gia – dân tộc độc lập theo mô hình phương Tây, trên cơ sở nhận thức vai trò của văn hóa – văn minh, các nhà Nho duy tân thập niên đầu thế kỉ XX, trong đó có trí thức của Đông Kinh Nghĩa Thục, nhận thấy rằng để tiến kịp các nước văn minh, cần phải xây dựng một nền học thuật mới để bổ khuyết, thay thế cho nền học thuật cũ. Họ tin rằng trước khi có thể tự tạo lập được một nền văn minh tiên tiến, người Việt cần phải chủ động tiếp thu những thành tựu văn minh phương Tây thông qua ‘sáu đường’ cơ bản được đề ra trong ‘Văn minh tân học sách’ là: dùng văn tự nước nhà, hiệu đính sách vở, sửa đổi phép thi, cổ võ nhân tài, chấn hưng công nghệ, mở tòa báo, trong đó có ba ‘đường’ liên quan đến Quốc ngữ.

Đặc biệt, các trí thức của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục nhận thức một trong những sự trì trệ lớn nhất lúc bấy giờ là dân trí thấp, đại đa số không biết chữ, trong khi số Nho sĩ cựu học chỉ biết dùng Hán ngữ, số trí thức Tây học lại chỉ sử dụng Pháp ngữ. Để phá vỡ sự ngưng trệ, tù hãm đó, làm cho dân chúng mở mang trí óc một cách hiệu quả, nhiệm vụ đầu tiên là quảng bá chữ quốc ngữ và ‘giáo dục quần chúng để canh tân xứ sở’, một đối tượng quần chúng rộng rãi chứ không phải riêng cho phái trưởng giả và học thức. Đó thực là ‘bước đầu tiên trong việc mở mang trí khôn vậy’ [15, tr.183-184]. Họ nhận ra rằng chữ quốc ngữ, thứ chữ ghi lại trung thực tiếng Việt và dễ học cho cả phụ nữ và trẻ em, là một ‘lợi khí’ giúp dân chúng thoát khỏi tầm tối thiếu kiến thức, thiếu hiểu biết; là phương tiện để phổ biến tri thức, giá trị văn hoá hiện đại từ phương Tây, từ đó giúp duy tân đất nước. Nhận thức này thể hiện trong việc lựa chọn ngôn ngữ, biên soạn tài

liệu và nội dung giảng dạy trong Trường Đông Kinh Nghĩa Thục.

Về ngôn ngữ giảng dạy: Các trí thức Đông Kinh Nghĩa Thục chủ trương đưa chữ quốc ngữ vào trường học và xác định là ngôn ngữ chính để dạy học. Chủ trương quan trọng này chưa bao giờ là dễ dàng đối với những người sáng lập vì khi đó một nhóm sĩ phu Bắc Kỳ đã phản đối, cho rằng những người không biết chữ Hán sẽ không thông nghĩa lí. Việc sử dụng chữ Quốc ngữ để dạy học thật sự là một cuộc đấu tranh ngay từ nội bộ bên trong của trường và nhìn rộng ra là giữa các nhà Nho cấp tiến và nhà Nho bảo thủ, như vị Giám học Nguyễn Quyền về sau có dịp nhắc lại: ‘Ban đầu, tôi và mấy anh em đồng chí đã hao phí khổ tâm lắm mới ra quyết định được các cụ hủ nho phải tin quốc văn có hiệu lực phổ thông giáo dục và phải tán thành sự lấy quốc văn làm thứ chữ căn bản cho khóa học nhà trường’ [15, tr.146]. Từ niềm tin vào tác dụng của chữ Quốc ngữ đối với công cuộc cải cách văn hóa – xã hội, các trí thức Đông Kinh Nghĩa Thục đã thuyết phục được những người cựu học. Chủ trương từ bỏ đọc tôn chữ Hán, một nhận thức và hành động mạnh mẽ, táo bạo của Nho sĩ Đông Kinh Nghĩa Thục thời bấy giờ, vì trong tâm thức của nhà Nho hàng nghìn năm, chữ Hán từng là thứ chữ ‘thiên’; chữ ‘Thánh hiền’. Nhiều trí thức nổi tiếng của Đông Kinh Nghĩa Thục đã tham gia vào hoạt động nghiên cứu, viết sách, giảng dạy và truyền bá mạnh mẽ chữ Quốc ngữ: ‘Trước hết phải học ngay Quốc ngữ/ Khởi đôi đường tiếng, chữ khác nhau/ Chữ ta, ta phải thuộc lâu / Nói ra nên tiếng, viết câu nên bài/ Sẵn cơ sở để khai tâm trí...’ [15, tr.327]. Hoạt động này không chỉ diễn ra bên trong khuôn viên trường mà còn lan tỏa thành làn sóng mạnh mẽ với nhiều trường tương tự được thành lập trong cả nước.

Về tài liệu giảng dạy: Để có thể khai sáng quần chúng, Đông Kinh Nghĩa Thục lập ra Ban Trước tác để chọn, dịch, xuất bản tài liệu dạy học và tuyên truyền. Họ dịch tân thư, tân văn của Trung Quốc, sách chữ Hán của Việt Nam và sách từ châu Âu phù hợp với mục đích của trường, trong đó chủ yếu là sách về tư tưởng hơn là tác phẩm văn chương. Họ kêu gọi ‘người làm kẻ sĩ cần phải sáng tạo phép tắc mới, viết ra sách mới để có ích cho người trong nước; người thông hiểu

văn chương Đông Tây cần phải dịch các sách hữu dụng để mở mang phong khí' [15, tr.223]. Ban Trước tác của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ trong một thời gian ngắn đã soạn được một số đáng kể sách giáo khoa và tài liệu tuyên truyền, trong đó có nhiều tài liệu rất có giá trị như *Văn minh tân học sách*, *Quốc dân độc bản*, *Nam quốc giai sự*, *Nam quốc vĩ nhân truyện*, *Nam quốc địa dư* (Dẫn theo [15]). Chính Đông Kinh Nghĩa Thục là nơi đầu tiên đề xuất một số danh từ mới như cách mạng, kinh tế, trừu tượng, cụ thể thông qua việc dịch sách, biên soạn tài liệu, góp phần bổ sung cho vốn từ hiện đại. Hoạt động của Đông Kinh Nghĩa Thục đã gây ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng khiến thứ chữ Quốc ngữ dần dần được sử dụng phổ biến, rộng rãi trong sự tiếp thu của nhiều tầng lớp nhân dân.

Về nội dung giảng dạy: Trong *Văn minh tân học sách*, Đông Kinh Nghĩa Thục chủ trương tuyên truyền mạnh mẽ về văn minh, mà theo họ đó là 'một danh từ đẹp đẽ không phải do một sự hào nhoáng, màu mỡ mà làm nên; các môn học văn minh là những phúc tốt lành, không phải chuyện một sớm, một chiều có thể lấy được. Muốn làm nên và lấy được là nhờ có một chủ nghĩa lớn? Ấy là chủ nghĩa mở trí khôn' [15, tr.172-173]. Để tiến tới văn minh, họ phải làm cho người học từ bỏ tư tưởng 'thiên mệnh', 'tôn quân' mà Nho giáo thường dùng và đã làm cho con người luôn thụ động và chấp nhận số phận lệ thuộc ngoại bang: 'Nước yếu thì không quy tội cho chính sự không sửa đổi, quốc dân không có tài mà lại cho rằng ấy là khí số, chẳng phải việc của người' [15, tr.221]. Nguyễn Quyền khẳng định quan niệm học mới, học không phải để đỗ đạt mà 'chỉ cốt học để làm người dân, chứ không phải học lối từ chương khoa cử là cái di độc ngày xưa còn lại, lúc bấy giờ chúng tôi ghét lắm' [27, tr.62]. Ít nhất, nền học vấn đó phải mang đến cho con người ba điều: 'Một là học vệ sinh, tức là học phương pháp làm cho thân thể cường tráng, không bệnh tật; hai là học trị sinh, tức là học phương pháp làm cho có thức ăn, đồ mặc và quản lí sản nghiệp; ba là học làm người, làm quốc dân, tức là học cách tự kiểm chế và cách đối xử với quốc gia, xã hội. Đạt được ba điều ấy là cái học hữu dụng, không đạt được ba điều ấy là cái học vô dụng' [15, tr.228]. Hết thầy đó đều là những tri

thức cơ bản để trở thành một con người cá nhân – công dân tiến bộ, văn minh, có thể giúp ích cho cá nhân, cộng đồng và dân tộc. Đông Kinh Nghĩa Thục chủ trương muốn theo kịp với nền văn minh thế giới, từ nếp suy nghĩ, việc làm đến cả lối ăn mặc... phải hợp với khoa học, hợp với văn minh tiến bộ. Vì vậy, họ đặc biệt chú trọng lựa chọn những 'vật liệu' có thể nuôi dưỡng đạo đức và tình cảm dân tộc của người dân, những thứ được cho là có lợi đối với sự tiến bộ, văn minh của Việt Nam. Việc giáo dục ý thức quốc gia - dân tộc, lòng tự tin, ý chí quyết tâm, đức hi sinh... cũng được các nhà Nho quan tâm. Đặc biệt, họ chú trọng dạy địa lí, quốc sử để giáo dục ý thức dân tộc vì coi nhẹ quốc sử không chỉ tạo ra sự ngu dốt mà còn là gốc rễ của sự nghèo hèn. Dạy quốc sử cũng là để góp phần vào 'chấn dân khí' cho thanh niên. Thơ văn của các hội viên Đông Kinh Nghĩa Thục sáng tác và thơ văn yêu nước của Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền cũng là những nội dung được chọn để giảng dạy trong trường.

Bằng chương trình giảng dạy phù hợp, Trường Đông Kinh Nghĩa Thục đã làm cho người Việt lần đầu tiên trong lịch sử chấp nhận một thứ chữ mới làm văn tự nước nhà, đồng thời đưa Quốc ngữ vào giáo dục, làm cho chữ Quốc ngữ thật sự trở thành 'hồn của nước'. Kết quả là lần đầu tiên, chữ Quốc ngữ được cộng đồng chấp nhận và trở thành một thứ chữ văn hóa, theo nghĩa văn hóa là sản phẩm được cộng đồng lựa chọn và chấp nhận, trở thành lợi khí cho dân chúng trên con đường tiếp thu tri thức Đông – Tây. Dù chưa xây dựng được một chương trình học rõ ràng và có hệ thống cũng như chưa có đủ tài liệu biên soạn cho giảng dạy, nhưng những vấn đề được phổ biến, truyền bá ở Đông Kinh Nghĩa Thục có giá trị về mặt văn hóa – lịch sử khá lớn. Bên dưới tất cả các chủ đề hiện đại được giảng dạy là một sự kiên định về ý thức dân tộc: các khái niệm hiện đại như quốc gia, sự lãnh đạo của quốc gia, xã hội, gia đình, cá nhân, cũng như mối quan hệ thích hợp giữa các thực thể này nhằm mục đích tạo dựng cho Việt Nam thành một dân tộc mới thấm nhuần tình cảm, ý thức sâu sắc đối với quốc gia – dân tộc đã được đặc biệt chú ý.

B. Ý thức dân tộc trong giáo dục quốc văn tại hệ thống trường Pháp – Việt

Sau khi Trường Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa, chữ Quốc ngữ cơ bản đã được công chúng lựa chọn và chấp nhận nhưng vẫn còn nhiều khó khăn để xã hội hóa rộng rãi, trong khi chính quyền thuộc địa còn do dự và miễn cưỡng về chủ trương đưa vào hệ thống trường học. Hệ thống trường Pháp – Việt do chính quyền thuộc địa thiết lập đã có những thay đổi nhất định từ sau cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất (1906) của Pháp ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong đó, chương trình bậc tiểu học Pháp – Việt ban đầu hầu hết học bằng tiếng Pháp và tiếng Việt, chữ Hán chiếm tỉ lệ rất thấp. Năm 1917, Pháp tổ chức cải cách giáo dục lần thứ hai ở Đông Dương khi ban bố bộ ‘Quy tắc chung về học chính’ (Học chính tổng quy), trong đó chỉ cho phép Hán học trở thành một môn cổ điển dạng như môn ‘cổ điển Hy – La’ ở châu Âu; việc dạy chữ Quốc ngữ tổ chức hạn chế ở các trường Pháp – Việt vì mục tiêu của Pháp là ‘bỏ chữ Nho và trước hết thay thế bằng tiếng An Nam và chữ viết châu Âu’ [28, tr.21]. Đây là một chương trình ‘bị Pháp hóa cao độ làm cho người ta thấy tiếng mẹ đẻ chỉ là một ngoại ngữ, một ngoại ngữ bị coi thường, rở rúng, từ cấu tạo chương trình cho đến nội dung học tập, còn tiếng Pháp mới là ngôn ngữ chính’ [12, tr.114]. Chính sách văn hóa – giáo dục của chính quyền thuộc địa nhìn chung không có sự ưu tiên cho Quốc ngữ, chỉ muốn dùng Quốc ngữ thay chữ Hán để dùng trong chừng mực nhất định ở phạm vi hành chính, chứ không dùng tiếng Việt thật sự trong toàn bộ nền giáo dục.

Thế nhưng, việc mở rộng sử dụng chữ Quốc ngữ và phát triển nền quốc văn dựa trên Quốc ngữ đã là xu hướng không thể thay đổi, nhất là sau những thành tựu văn hóa không thể đảo ngược của phong trào Duy tân và Đông Kinh Nghĩa Thục. Ngay một người chỉ sử dụng chữ Hán, không biết viết chữ Quốc ngữ như Phan Bội Châu cũng đã ‘tập viết quốc văn vì lâu nay không có dịp dùng đến’, bởi vì theo ông ‘quốc văn là thứ tiếng rất hay của nước ta, quốc văn là nền móng xã hội Việt Nam, quốc văn là cơ quan của việc giáo dục học vấn sau này’ như lời Hương Giang thuật lại trên L’Echo Annamite ngày 23/6/1926 (dẫn theo [29, tr.327]). Mặt khác,

việc chữ Hán đang được thay thế hoặc cải tiến không chỉ ở Việt Nam mà còn diễn ra tương tự ở nhiều nước trong khu vực Hán học. Trên Nam Phong tạp chí số 24, Tuyết Huy (Dương Bá Trạc), một trí thức cựu học nhận định: ‘Bây giờ vì Âu hóa sang Đông, các nước châu Á, ngoài văn hóa phương Đông, lại còn phải chịu một cái văn hóa phương Tây nữa, mà muốn hấp dẫn được cả hai cái văn hóa ấy, một chữ Hán không đủ mà không tiện, phải có một nền quốc văn thật vững, thật rộng rãi, thì mới lấy tiếng nước mình thêm góp cái văn hóa nào cũng được, có lẽ đỡ công nhiều, cho nên các nước châu Á bây giờ mới chú ý đến quốc văn: Nhật Bản phải sửa lại chữ Hòa, nước ta phải dùng theo Quốc ngữ, chính nước Tàu cũng đặt lại chữ Bạch thoại để mở mang những cái tri thức thông thường, cũng không dùng chuyên chữ Hán được’ [30, tr.7-8]. Đó là hệ quả của quá trình tiếp xúc văn hóa Đông – Tây làm nảy sinh nhu cầu hiện đại hóa đất nước, mà muốn hiện đại hóa thì phải tiếp thu tri thức mới, kế thừa tri thức cũ, thông qua một phương tiện hữu hiệu đồng thời ít nhiều có tính thực dụng là Quốc ngữ. Có thể xem đây là một nhận thức về quy luật tiếp biến văn hóa mà giới trí thức sớm nhận ra trên cơ sở so sánh xuyên văn hóa (cross-culture) giữa các nước ‘đồng văn’ trong khu vực Hán học.

Xuất phát từ ý thức dân tộc sâu xa đó, các trí thức bản địa Việt Nam, trong đó phần nhiều là trí thức tân học, bằng nhiều cách thức khác nhau, đã tác động để góp phần làm cho tiếng Việt được chấp nhận chính thức trong hệ thống trường Pháp – Việt, rồi thúc đẩy phát triển quốc văn nói chung và giáo dục quốc văn trong trường học Pháp – Việt nói riêng, thể hiện trên những phương diện sau:

Về ngôn ngữ giảng dạy: Trong bối cảnh chính quyền thuộc địa nhắm đến mục tiêu đưa tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ chính thống ở Đông Dương, còn xã hội lại có sự chuyển đổi dần vai trò chủ đạo của văn tự từ hệ chữ viết khối vuông (chữ Hán, Nôm) sang mẫu tự Latin (chữ Quốc ngữ), việc sử dụng ngôn ngữ nào là chính thức trong trường học là vấn đề quan trọng, có tính ảnh hưởng sâu sắc đến diện mạo văn hóa của một giai đoạn, hay rộng hơn nữa, là yếu tố quyết định đường hướng phát triển lâu dài đối với văn hóa Việt Nam.

Ở nhiều quốc gia, ngôn ngữ chính thức (offi-

cial language) và quốc ngữ (national language) là một. Tuy nhiên, theo Dao Tuyet Thao [11], trong một số thời kì đặc biệt của Việt Nam, không chỉ có ngôn ngữ chính thức và hệ thống chữ viết của nó mà còn có quốc ngữ với chữ viết riêng của nó. Giai đoạn đầu thế kỉ XX ở Việt Nam chính là thời kì đặc biệt như thế: chữ Hán và tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức nhưng tỉ lệ người dân biết chữ không đáng kể. Thế nhưng, trong thời kì này (cũng như trong bất kì thời kì nào của lịch sử Việt Nam), tiếng Việt luôn là ngôn ngữ được người Việt Nam sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, cho dù nó đã có một hệ thống chữ viết hay không. Để làm cho quốc ngữ trở thành ‘ngôn ngữ chính thức’, nhiều trí thức bản địa, trong đó có Phạm Quỳnh nhận thức rằng tiếng Việt và cùng với đó là chữ Quốc ngữ – loại văn tự mới để ghi tiếng Việt – phải được dạy học trong tất cả các cấp học, vì trước hết ‘là phải làm cho học trò yêu mến tiếng nước mình’ [31, tr.342]. Ý thức dân tộc phải được giáo dục và hình thành cho một thế hệ mới bắt đầu từ việc học và yêu tiếng nước mình, đó là quan điểm rất rõ ràng của nhiều trí thức bản địa sau thời Đông Kinh Nghĩa Thục.

Một cuộc thảo luận về dạy Quốc ngữ, quốc văn trong trường học đã được khởi xướng trên diễn đàn báo chí đương thời, trong đó chủ yếu là tờ Nam Phong tạp chí, thu hút nhiều trí thức tham gia trong suốt thời gian dài. Nguyễn Tất Tể đề xuất ở sơ đẳng tiểu học, ‘sách học trong trường bằng chữ Quốc ngữ nhưng mỗi tuần lễ cho học vài giờ chữ Nho’, cao đẳng tiểu học ‘sách học trong trường bằng chữ Quốc ngữ nhưng cao hơn sách sơ đẳng. Lớp này trẻ đã biết chữ Nho, giờ thì học thêm dần lên (...) mà chữ Pháp phải bắt đầu học, mỗi một tuần lễ học vài ba giờ’; ở bậc trung học: ‘Sách học trong trường vẫn bằng chữ Quốc ngữ nhưng cao hơn tiểu học. Giờ học chữ Nho và chữ Pháp cứ thêm nhiều mãi’ [32, tr.200-201]. Quan điểm của Nguyễn Tất Tể về cơ bản là ngược lại với thiết kế chương trình trong ‘Học chính tổng quy’ của Pháp, theo ông nên để học sinh học bằng chữ Quốc ngữ ở các lớp thấp, sau đó tiếp cận dần với chữ Nho rồi mới đến học tiếng Pháp. Đề xuất này phù hợp với quy luật tâm lí tiếp nhận ngôn ngữ: phải bắt đầu từ tiếng mẹ đẻ trước rồi mới đến ngoại ngữ. Tác giả N.P cũng bài bác việc dạy tiểu học bằng tiếng Pháp,

chỉ ra những hạn chế và tác động của việc không dạy quốc văn từ tiểu học: ‘Quốc dân giáo dục là cái giáo dục phổ thông cho hết thảy người dân trong nước, ai ai cũng phải qua đây’, mục đích là ‘cái trí thức thông thường đã đều đủ cả’ và ‘trở nên người có tư cách’ [33, tr.350]. Theo N.P, có các loại trường nhưng quốc dân giáo dục chưa có là do thiếu cái ‘gốc quốc dân giáo dục là ở quốc văn, đâu nước nào cũng vậy’ [34, tr.350].

Chính nhận thức đó đã thúc đẩy các trí thức có nhiều động thái khác nhau. Các nghị viên Hội Tư vấn Bắc Kỳ đề nghị thay đổi tuyển sinh và cho thêm bài nghị luận Quốc ngữ vào kì thi tốt nghiệp tiểu học; Hội Khai Trí Tiến Đức và Tổng đốc Hoàng Trọng Phu làm đơn thỉnh cầu cho cả bậc tiểu học dạy bằng chữ Quốc ngữ. Riêng Phạm Quỳnh, chủ bút Nam Phong tạp chí, ‘lấy tư cách nhà làm báo’ đã cổ động trên báo ‘để cho Chính phủ chú ý về việc ấy’ và ‘nhân đó gây ra một phen nghị luận kể cũng náo nhiệt’. Phạm Quỳnh đã gặp Thống sứ Blanchard de la Brosse – phụ trách Nha học chính mấy lần để điều trần vấn đề dạy tiểu học bằng Quốc ngữ.

Kiên trì của giới trí thức về đề xuất dạy tiểu học bằng chữ Quốc ngữ đã có kết quả bước đầu vào thập niên 1920. Năm 1924, chính quyền thuộc địa sửa đổi chương trình giáo dục tiểu học, cho phép dạy tiếng Việt ở ba lớp dưới của bậc học này, một phần vì thất bại trong chủ trương lấy tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính trong trường Pháp – Việt, phần khác cũng từ sự lên tiếng của trí thức bản địa. Phạm Quỳnh đã đề cập đến sự thay đổi trong bài viết ‘Mấy sự cải cách trong học giới’: ‘Thật là công nhận cho tiếng An Nam có được địa vị phân minh trong tiểu học’. Hơn thế nữa, đây có thể là lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục Việt Nam, tiếng Việt và chữ Quốc ngữ được dùng làm ngôn ngữ giảng dạy chính thức, như Phạm Quỳnh đã thốt lên: ‘Thật tự cổ chí kim, không những từ khi mới có Tây học, mà kể cả trong mấy nghìn năm Hán học chưa bao giờ được như thế. Không bao giờ người An Nam được học tiếng An Nam, bây giờ mới bắt đầu từ đây’ [34, tr.183-185].

Việc dạy học bằng chữ Quốc ngữ trong hệ thống trường Pháp – Việt có thể coi là một chuyển biến lớn trong việc mở rộng chức năng xã hội của tiếng Việt. Việc mở rộng này, gắn liền với việc xã hội hóa chữ Quốc ngữ đã thành công

ở chỗ một chủ trương của thực dân Pháp đưa ra mà lại bị văn hoá Việt Nam ‘tương kế, tựu kế’ sử dụng để phát triển. Nghiên cứu *Sự chuyển biến của văn chương Việt Nam sang thời kỳ hiện đại*, Trần Thanh Đạm có viết: ‘Dù sao ở Việt Nam, thực dân Pháp cũng đã thực hiện một ‘sứ mệnh hai mặt (une double mission) và cả hai mặt đều vừa tùy thuộc vào người Pháp vừa tùy thuộc vào người Việt Nam’ [35, tr.32]. Có điều, ý định của hai phía vốn hoàn toàn trái ngược nhau. Chính quyền thuộc địa chưa bao giờ coi chữ Quốc ngữ là thứ chữ văn hóa mà chỉ coi việc phổ biến chữ Quốc ngữ là sự miễn cưỡng, ‘một lối thoát khả dĩ cho năng lực dân tộc mà nếu không, sẽ kích hoạt tinh thần chống thực dân’ như John D. Phan nhận xét [19]. Nhưng trở trêu thay, người Việt nhận thấy đó là một phương tiện đầy ‘lợi khí’ để ‘khai dân trí’, mà việc dạy chữ Quốc ngữ trong trường học là mục tiêu cần đạt tới. Đồng thời, chữ Quốc ngữ về sau đã trở thành phương tiện cho loại hoạt động chống thực dân khi những trí thức được Pháp đào tạo như phong trào Tự lực Văn đoàn chấp nhận nó như một công cụ để tự cường [19].

Về tài liệu giảng dạy: Mặc dù khá nhiều trí thức tân học trước năm 1945 cộng tác với chính quyền thuộc địa, nhưng phần nào xuất phát từ ý thức dân tộc, họ đã bàn bạc cách thức để thúc đẩy giáo dục quốc văn trong trường học. Nguyễn Đăng Giuàn quan niệm: ‘Việc soạn tự điển, soạn sách học, mở khoa thi, nếu trong ba việc ấy làm không xong, hoặc là khuyết một, thì nền quốc văn muốn xây đắp đến bao giờ cũng không bền. Ta phải biết nền tảng có vững chãi, mới có thể nói chuyện dựng lên đài tạ nguy nga, lầu các lộng lẫy được; nền quốc văn đã không vững, quốc dân muốn có những khoa học cách trí, chẳng khó lắm dư!’ [36, tr.26]. Trong đó, việc biên soạn tài liệu, sách giáo khoa quốc văn là việc cấp bách nên Hoàng Hữu Đôn đề nghị: ‘Nhân dám khuyên các nhà văn học trong nước nên xin nhà nước cho phép soạn và cho dịch nhiều những sách giáo khoa ra Quốc ngữ cho con em học, há chẳng phải là một việc ích lợi và thiết thời lắm ru?’ [37, tr.10]. Nhiều bộ sách quan trọng do các học giả Việt Nam biên soạn đã ra đời, chẳng hạn *Luân lý giáo khoa thư* [23] và *Quốc văn giáo khoa thư* [24]. Đây là hai bộ sách giáo khoa do Trần Trọng Kim,

Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận soạn để dùng cho cả ba lớp Đồng ấu, Dự bị và Sơ đẳng ở bậc tiểu học. Bên cạnh những sách chính khoá dùng trong nhà trường là hàng loạt sách học văn của nhiều tác giả, với nhiều phương pháp khác nhau. Có một số sách dạy ngữ pháp, tập làm văn ở sơ trung học, trung học, trong đó có *Quốc văn trích diễm* [25] và *Việt Nam văn học sử yếu* [2] của Dương Quảng Hàm. Trong *Quốc văn trích diễm*, Dương Quảng Hàm nêu lí do biên soạn cuốn sách: ‘Trong chương trình các trường sư phạm và cao đẳng tiểu học có một khoa giảng quốc văn, mà đã gọi là giảng văn thì phải có bài có sách. Hiện nay, quyển sách quốc văn đọc bản dùng trong các trường ấy không có. Bởi vậy, chúng tôi soạn ra quyển này để hiến các bậc giáo sư và các học sinh dùng’ [25, tr.X]. Với việc tham gia biên soạn sách giáo khoa, các trí thức có cơ hội để lựa chọn các nội dung phù hợp với văn hóa, đạo đức truyền thống của Việt Nam cũng như những giá trị tiên bộ của Đông – Tây và chuyển tải ý thức dân tộc đến nhiều thế hệ học sinh. Điều này sẽ không có được nếu chính quyền Pháp sử dụng những bộ sách giáo khoa bằng tiếng Pháp chuyển thể sang tiếng Việt và đưa vào nhà trường.

- Về nội dung giảng dạy: Các nhà biên soạn sách quốc văn ý thức sâu sắc về tính giáo dục, tính khoa học và tính dân tộc trong các tài liệu giảng dạy. Chẳng hạn, *Quốc văn giáo khoa thư* [24] có những bài học ngắn, chủ yếu bằng văn xuôi nhưng thỉnh thoảng có vài bài văn vần do nhóm tác giả tự sáng tác hoặc lấy từ ca dao, hay trích tác phẩm thơ của người xưa. Mỗi bài trước hết nêu Đại ý, Giải nghĩa (từ ngữ khó trong bài), rồi đến phần Bài tập và Làm văn. Nội dung bài học đa số kể những câu chuyện đơn giản dễ hiểu nhưng dễ gây xúc động lòng người, đưa luân lí giáo dục nhân cách, đạo đức và kiến thức đến học sinh tuổi nhỏ. *Luân lý giáo khoa thư* [23] gồm năm mươi bài học, chia làm ba chương: (1) Bổn phận đối với gia tộc, với những bài như Yêu mến cha mẹ, Thờ phụng tổ tiên, Nghĩa gia tộc...; (2) Bổn phận đối với học đường, với những bài như Phải yêu mến thầy, Chuyên cần, Lòng tốt đối với bạn...; (3) Học trò tốt, học trò xấu, với những bài như Chọn bạn mà chơi, Đứa học trò xấu, Tính ương ngạnh... Mỗi bài học cũng là một

câu chuyện kể ngắn, dưới có phần *Giải nghĩa*, *Câu hỏi*, rồi kết thúc bằng một câu *Cách ngôn* để chốt lại ý nghĩa tổng quát bài vừa học. Những bài học này không chỉ ngắn gọn, hàm súc mà còn chân thật, giàu xúc cảm và tính nhân văn, để lại dấu ấn sâu đậm trong tâm trí học sinh.

Với ý thức ‘lấy quốc văn làm trọng’, Dương Quảng Hàm [25] đã lựa trong các thơ văn cổ kim, lấy những bài hay, có bổ ích về sự giảng dạy quốc văn và thích hợp với trình độ học trò, trong đó tác giả trích lục các bài văn cổ viết bằng chữ Nho phiên dịch ra để học trò biết qua cái tinh thần Hán học ở nước ta, nhưng quan trọng hơn, tác giả chọn ‘các bài văn kim’ đủ cả các lối nghị luận, kí sự, tả cảnh, tiểu thuyết... ‘để học trò thiệp liệp các thể văn thiết dụng thời nay’ [25, tr.X]. Cuốn sách *Quốc văn trích điểm* đã được biên soạn khá súc tích, khoa học; không những cung cấp nhiều kiến thức văn chương từ cổ chí kim mà còn là một tài liệu để đào luyện cách dùng chữ Quốc ngữ, làm văn Quốc ngữ. Còn trong *Việt Nam văn học sử yếu*, Dương Quảng Hàm đã dành nhiều công sức để giới thiệu khái quát nền văn học Việt. Trần Hữu Tá cho rằng ‘công trình này đã góp phần tích cực vào việc phát hiện và bảo tồn những văn hóa của dân tộc Việt’ [38, tr.690].

Như vậy, sau hơn ba thập kỉ chú tâm phát triển, nền quốc văn đã đạt được bước tiến quan trọng như nhận xét của Nguyễn Văn Kiêm: ‘Chữ Quốc ngữ tuy có ba trăm năm nay mà văn Quốc ngữ có chưa đầy ba chục năm. Trong ba chục năm ấy kể cũng đã có tấn tới nhiều: văn Quốc ngữ ngày nay sánh với văn Quốc ngữ mười mấy năm trước có khác hẳn’ [39, tr.338]. Việc giảng dạy Quốc ngữ, quốc văn trong trường học cũng là cơ hội thực hành trực tiếp để làm cho ‘văn – ngữ nhất thể’, tức là làm cho ngôn ngữ viết thống nhất với ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết trực tiếp dựa trên cơ sở của ngôn ngữ nói. Xét về góc độ ngôn ngữ – văn học, sự thống nhất đó là đặc trưng của văn học hiện đại; chỉ có khi nào văn học viết trực tiếp viết bằng khẩu ngữ thì mới có thể coi rằng quá trình hiện đại hóa đạt được những cơ sở vững vàng về ngôn ngữ. Trong bối cảnh giao thời của văn học Việt Nam đầu thế kỉ XX, dạy học quốc văn là làm nhiệm vụ ‘văn – ngữ nhất thể’, góp phần thúc đẩy quá trình hiện đại hóa văn học

Việt Nam. Ngoài ra, việc giảng dạy và rèn luyện quốc văn trong trường học cũng đã góp phần sản sinh ra một thế hệ nhà văn, nhà thơ nổi tiếng về sau. Đến lượt mình, thế hệ mới đã làm cho tiếng Việt trở thành trau chuốt, giàu có hơn.

Nhiều nhà nghiên cứu đã thống nhất rằng ngôn ngữ là yếu tố quan trọng và điển hình nhất của văn hóa, hay nói như Ferdinand de Saussure, trong một chừng mực khá quan trọng, chính ngôn ngữ làm nên dân tộc [40]. Quốc văn được dạy trong nhà trường đã đem đến cơ hội luyện tập và làm giàu thêm chữ Quốc ngữ, tiếng Việt. Giờ văn học Việt Nam và tiếng Việt ở các lớp tiểu học, trung học, dù chưa nhiều nhưng cũng đã khơi dậy ở người học lòng yêu mến tiếng nói, văn học Việt Nam, hình thành ý thức văn hóa dân tộc, bởi văn hóa vốn là sản phẩm của nhận thức và giáo dục. Thông qua phương tiện giáo dục là ngôn ngữ (ở đây là tiếng Việt và chữ Quốc ngữ), những yếu tố văn hóa như khoa học, tri thức, học thức được chú trọng học tập và thực hành, từ đó góp phần bảo vệ văn hóa truyền thống cũng như kiến tạo lại bản sắc văn hóa của dân tộc đã bị đứt gãy trong bối cảnh thuộc địa.

C. Một số bài học về giáo dục hiện nay trong quy chiếu với vấn đề giáo dục quốc văn trước năm 1945

So với thời kì nửa đầu thế kỉ XX, thời đại và bối cảnh chúng ta đang sống hiện nay hiển nhiên đã khác rất nhiều. Tuy nhiên, nếu nhìn từ góc độ giáo dục các giá trị đạo đức, hai thời kì, hai bối cảnh cũng có những tương đồng nhất định và bài học về ý thức dân tộc của vấn đề quốc văn trước năm 1945 không phải không có ý nghĩa đối với chúng ta ngày nay.

Trước hết, trong bối cảnh xung đột văn hóa Đông – Tây đầu thế kỉ ở một nước thuộc địa, các nhà trí thức đã rất có ý thức về bảo vệ ngôn ngữ dân tộc để tránh một cuộc đồng hóa về ngôn ngữ mà ắt sẽ dẫn tới đồng hóa về văn hóa. Họ đã đấu tranh để đưa tiếng mẹ đẻ vào trường học thông qua chương trình giáo dục quốc văn, cùng với đó là hệ thống văn tự Latin (chữ Quốc ngữ) nhằm bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống đồng thời kiến tạo một nền tảng văn hóa mới cho dân tộc. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, sự tiếp xúc, giao thoa về ngôn ngữ diễn ra mạnh mẽ dẫn

tới không ít những biến đổi của tiếng Việt từng gây lo lắng trong xã hội. Bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt, đồng thời tiếp thu những giá trị mới để làm phong phú thêm ngôn ngữ nước nhà phải được xem là một nội dung giáo dục về ý thức dân tộc trong một thế giới phẳng nhưng đa dạng như ngày nay. Ngoài ra, cũng cần thiết dạy chữ Hán – Nôm như một phương tiện để tiếp cận vốn văn hóa truyền thống đồ sộ của cha ông; đồng thời trang bị các ngoại ngữ khác để tiếp xúc với tri thức thế giới, tất cả đều là những yêu cầu quan trọng cần quan tâm trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Thứ hai là, một trong những nội dung làm nên diện mạo của giáo dục quốc văn trước năm 1945 là các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống của dân tộc. Ngày nay, tuy xã hội đã phát triển, tri thức khoa học công nghệ được tiếp thu thuận lợi, dễ dàng, nhưng để phát triển con người toàn diện, không thể thiếu được tri thức về đạo đức, văn hóa truyền thống. Đây chính là những yếu tố vun bồi ý thức dân tộc để mỗi cá nhân đủ bản lĩnh hội nhập nhưng không hòa tan trong môi trường toàn cầu hóa.

Tiếp nữa, để có thể giáo dục ý thức về ngôn ngữ dân tộc và văn hóa truyền thống, chúng ta cần phải có những tài liệu, phương tiện phù hợp. Ngoài phương tiện truyền thống là sách giáo khoa, tài liệu học tập như cách đây cả trăm năm, ngày nay chúng ta có thể phát triển nhiều phương tiện hiện đại dựa trên nền tảng công nghệ số và truyền thông đa phương tiện. Cách thức này giúp thế hệ trẻ hiện nay tiếp cận dễ dàng hơn với các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống, từ đó hình thành ý thức dân tộc cho mỗi cá nhân một cách tự nhiên, lâu bền.

V. KẾT LUẬN

Ý thức dân tộc đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển độc lập, tự cường của một quốc gia. Mỗi một công dân không hoặc chưa có ý thức dân tộc sâu sắc sẽ ít nhiều rơi vào tình trạng ‘rối loạn bản sắc’ trong làn sóng toàn cầu hóa. Qua nghiên cứu vấn đề giáo dục quốc văn trước năm 1945 trong quy chiếu với điều kiện và bối cảnh đất nước hiện nay, chúng tôi cho rằng nền giáo dục Việt Nam nên chú ý hơn nữa về vấn đề giáo dục ý thức dân tộc thông qua các vấn đề

ngôn ngữ và văn hóa, làm nền tảng cho quá trình hội nhập trong thời kì toàn cầu hóa. Trong đó, các cơ sở giáo dục nói chung, các trường đại học nói riêng, cần làm tốt hơn vai trò của mình để giúp người học hình thành và phát triển ý thức dân tộc, một hành trang không thể thiếu trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thiếu Sơn. *Phê bình và cáo luận*. Sài Gòn: Nam Kỳ thư quán; 1933.
- [2] Dương Quảng Hàm. *Việt Nam văn học sử yếu (1941)*. tái bản. Sài Gòn: Trung tâm Học liệu; 1968.
- [3] Vũ Ngọc Phan. *Nhà văn hiện đại (1941)*. tái bản. Sài Gòn: Thăng Long; 1957.
- [4] Phạm Thế Ngũ. *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên (tập 3)*. Sài Gòn: Quốc học Tùng thư; 1961.
- [5] Thanh Lăng. *Bảng lược đồ văn học Việt Nam*. Sài Gòn: Trình bày; 1967.
- [6] Trần Đình Hượu, Lê Chí Dũng. *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 – 1930*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại học và Giáo dục Chuyên nghiệp; 1988.
- [7] Phong Lê. Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam vào nửa đầu thế kỉ XX. Trong *Kỷ yếu Hội nghị quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất*. 1998.
- [8] Phạm Xuân Thạch. Ba thập niên đầu thế kỉ XX và sự hình thành trường văn học ở Việt Nam. Trong *Nghiên cứu văn học Việt Nam - những khả năng và thách thức*. Hà Nội: Thế giới. 2009.
- [9] Lê Trọng Đại. Tác động văn hóa của quá trình thay đổi từ chữ Hán - Nôm sang chữ Quốc ngữ: từ góc nhìn của Philippe Papin đến những gợi nhắc cho Việt Nam hôm nay. Trong *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ tư*. 2012.
- [10] Nguyễn Duy Bình. Tiếp nhận văn học Pháp ở Việt Nam thời kì đầu đến năm 1975 (dưới góc nhìn của lí thuyết phức hệ). *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Khoa học Xã hội và Nhân văn*. 2015; 31(1):1–11.
- [11] Dao Tuyet Thao. Vietnamese cultural identification as reflected in three writing systems. *Research Journal of Language, Literature and Humanities*. 2017;4(8): 1–11.
- [12] Phan Trọng Báu. *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội; 1994.
- [13] Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng Tám*. Tập 2 (1998), tái bản. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia; 2021.
- [14] Trần Thị Hạnh. *Quá trình chuyển biến tư tưởng của Nho sĩ Việt Nam*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia; 2012.
- [15] Chương Thâu. *Đông Kinh Nghĩ Thục và phong trào cải cách văn hoá, xã hội, tư tưởng đầu thế kỉ XX*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Hồng Đức; 2015.

- [16] Đỗ Quang Hưng, Trần Việt Nghĩa. *Tính hiện đại và sự chuyển biến văn hóa Việt Nam thời cận đại*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội; 2019.
- [17] Hearn J. *Rethinking Nationalism*. Palgrave Macmillan; 2006.
- [18] Anderson B. *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*. London: Verso; 1991.
- [19] John D. Phan. Rival nationalisms and the rebranding of language in early 20th century Tonkin. In *Newsletter of the International Institute for Asian Studies (IIAS)*. 2018; 79.
- [20] Đào Duy Anh. *Hán Việt từ điển giản yếu (1931)*. Bản mới. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn hóa - Thông tin; 2005.
- [21] Nhiều tác giả. *Luận về Quốc học*. Đà Nẵng: Nhà Xuất bản Đà Nẵng và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học; 1999; 221–228.
- [22] Nam Phong tạp chí. *Nam Phong được 10 tuổi*. 1927; 119:1–3.
- [23] Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận. *Luận lý giáo khoa thư*. Hà Nội: Nha Học chính Đông Pháp; 1928.
- [24] Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận. *Quốc văn giáo khoa thư*. Hà Nội: Nha Học chính Đông Pháp; 1930.
- [25] Dương Quảng Hàm. *Quốc văn trích diễm (1930)*. tái bản. Sài Gòn: Bốn Phương; 1952.
- [26] Bailey K. D. *Methods of Social Research*. 2nd ed. New York: The Free Press; 1982.
- [27] Nguyễn Đình Thống, Hồ Sơn Diệp, Hồ Việt Hùng, Nguyễn Thị Phương, Đặng Thị Minh Phượng và Nguyễn Lê Thủy. *Trí thức Việt Nam với phong trào giải phóng dân tộc từ đầu thế kỷ XX đến 1945*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Văn hoá Văn nghệ; 2017.
- [28] Nguyễn Văn Trung. *Chữ, văn Quốc ngữ thời kì đầu Pháp thuộc*. Sài Gòn: Nam Sơn; 1975.
- [29] Nguyễn Văn Kiêm. *Học quốc văn*. Nam Phong tạp chí. 1930; 149:311–330.
- [30] Tuyết Huy. *Bàn về vấn đề học chữ Hán*. Nam Phong tạp chí. 1918; 24:462–472.
- [31] Phạm Quỳnh. *Cái vấn đề học ở nước Nam ta ngày nay - bàn về bộ 'Học chính tổng quy'*. Nam Phong tạp chí. 1918; 12:323–342.
- [32] Nguyễn Tất Tể. *Bàn về việc học của quốc dân - chữ Nho có bỏ được không?*. Nam Phong tạp chí. 1919;21: 197–201.
- [33] N.P. *Cải chánh sách của Pháp đối với dân An Nam*. Nam Phong tạp chí. 1919;23: 341–352.
- [34] Phạm Quỳnh. *Mấy sự cải cách trong học giới*. Nam Phong tạp chí. 1924;87: 183–188.
- [35] Trần Thanh Đạm. *Sự chuyển biến của văn chương Việt Nam sang thời kì hiện đại*. Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh; 1995.
- [36] Nguyễn Đăng Giuần. *Ta nên xây nền quốc văn*. Nam Phong tạp chí. 1932;168: 22–26.
- [37] Hoàng Hữu Đôn. *Bàn về việc học ở nhà quê*. Nam Phong tạp chí. 1921;43: 16–20.
- [38] Trần Hữu Tá. *Từ điển bách khoa Việt Nam*. tập I. Hà Nội: Nhà Xuất bản Từ điển Bách khoa; 1995.
- [39] Nguyễn Văn Kiêm. *Quốc ngữ quốc văn*. Nam Phong tạp chí. 1926;110: 357–369.
- [40] Ferdinand de Saussure. *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương*. Cao Xuân Hạo dịch. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội; 2005.